

## Công ước viên 1969 về luật điều ước quốc tế

Cập nhật: 16-06-2011 15:26:32

## Công ước viên 1969 về luật điều ước quốc tế

### CÔNG ƯỚC VIÊN 1969 VỀ LUẬT ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ

Ký ngày 23/05/1969 tại Viên

Có hiệu lực ngày 27/01/1980

### VIENNA CONVENTION ON THE LAW OF TREATIES

Vienna, 23 May 1969

entry into force: 27 January 1980

Các quốc gia tham gia công ước này

*Tính đến vai trò cơ bản của các điều ước trong lịch sử quan hệ quốc tế*

*Công nhận tầm quan trọng ngày càng tăng của các điều ước là nguồn của pháp luật quốc tế và là phương tiện để phát triển sự hợp tác hòa bình giữa các nước, không tính đến các chế độ hiến pháp và xã hội khác nhau của các quốc gia,*

*Ghi nhận rằng những nguyên tắc tự nguyện và thiện chí và nguyên tắc pacta sunt servanda đã được toàn thế giới công nhận,*

*Khẳng định rằng những tranh chấp về các điều ước, cũng như những tranh chấp quốc tế khác, phải được giải quyết bằng các biện pháp hoà bình và phù hợp với những nguyên tắc công lý và những nguyên tắc của pháp luật quốc tế,*

*Nhắc lại quyết tâm của các dân tộc trong Liên hợp quốc là tạo những điều kiện cần thiết cho việc duy trì công lý và duy trì việc tôn trọng những nghĩa vụ phát sinh từ các điều ước,*

*Ý thức về những nguyên tắc của pháp luật quốc tế ghi trong Hiến chương Liên hợp quốc, như những nguyên tắc về quyền bình đẳng và quyền tự quyết của các dân tộc, nguyên tắc bình đẳng chủ quyền và độc lập của tất cả các quốc gia, nguyên tắc không can thiệp vào công việc nội bộ của các quốc gia, nguyên tắc cấm đe dọa sử dụng vũ lực và dùng vũ lực, và nguyên tắc tôn trọng một cách phổ biến và tuân thủ những quyền con người và những tự do cơ bản đối với mọi người,*

*Tin rằng việc pháp điển hóa và phát triển luật điều ước đạt được trong công ước này sẽ thúc đẩy những mục tiêu của Liên hợp quốc, được ghi trong Hiến chương nghĩa là duy trì hòa bình và an ninh quốc tế, phát triển quan hệ hữu nghị và thực hiện sự hợp tác giữa các dân tộc,*

*Khẳng định rằng những quy phạm của luật tập quán quốc tế sẽ tiếp tục điều chỉnh những vấn đề không được quy định trong các điều khoản của công ước này,*

Đã thỏa thuận như sau:

### PHẦN I

## PHẦN MỞ ĐẦU

### Điều 1: Phạm vi của công ước này

Công ước này áp dụng cho những điều ước giữa các quốc gia.

### Điều 2: Những thuật ngữ được sử dụng

1. Theo mục đích của công ước này:

- a. Thuật ngữ “điều ước” dùng để chỉ một hiệp định quốc tế được ký kết bằng văn bản giữa các quốc gia và được pháp luật quốc tế điều chỉnh, dù được ghi nhận trong một văn kiện duy nhất hoặc trong hai hay nhiều văn kiện có quan hệ với nhau và bất kể tên gọi riêng của nó là gì.
- b. Những thuật ngữ “phê chuẩn”, “chấp thuận”, “phê duyệt” và “gia nhập” dùng để chỉ, tùy từng trường hợp, một hành vi đối với quốc tế của quốc gia, như tên gọi vừa kể, theo đó một quốc gia xác nhận sự đồng ý của mình, trên phương diện quốc tế, chịu sự ràng buộc của một điều ước.
- c. Thuật ngữ “thư Ủy quyền” dùng để chỉ một văn kiện của nhà cầm quyền có thẩm quyền của một quốc gia chỉ định một hoặc nhiều người để thay mặt quốc gia mình trong việc đàm phán, thông qua hoặc xác thực văn bản của một điều ước để ghi nhận sự đồng ý của quốc gia mình chịu sự ràng buộc của điều ước hoặc để hoàn thành mọi hành động khác đối với điều ước.
- d. Thuật ngữ “bảo lưu” dùng để chỉ một tuyên bố đơn phương, bất kể cách viết hoặc tên gọi như thế nào, của một quốc gia đưa ra khi ký kết, phê chuẩn, chấp thuận, phê duyệt hoặc gia nhập điều ước đó, nhằm qua đó mà loại bỏ hoặc sửa đổi tác dụng pháp lý của một số quy định của điều ước trong việc áp dụng chúng đối với quốc gia đó.
- e. Thuật ngữ “quốc gia tham gia đàm phán” dùng để chỉ một quốc gia đã tham gia vào việc thảo ra và thông qua văn bản của điều ước.
- f. Thuật ngữ “quốc gia ký kết” dùng để chỉ một quốc gia đã đồng ý chịu sự ràng buộc của điều ước, dù điều ước đã có hiệu lực hay chưa có hiệu lực.
- g. Thuật ngữ “một bên” dùng để chỉ một quốc gia đã đồng ý chịu sự ràng buộc của điều ước và đối với quốc gia này điều ước có hiệu lực.
- h. Thuật ngữ “quốc gia thứ ba” dùng để chỉ một quốc gia không phải là một bên của điều ước.
- i. Thuật ngữ “tổ chức quốc tế” dùng để chỉ một tổ chức liên chính phủ

2. Những quy định của khoản 1 về những thuật ngữ được sử dụng trong công ước này không phương hại đến việc sử dụng những thuật ngữ đó, hoặc dẫn nghĩa mà những thuật ngữ này có thể có trong pháp luật trong nước của một quốc gia.

### Điều 3: Những hiệp định quốc tế không thuộc phạm vi của công ước này

Việc mà công ước này không áp dụng đối với các hiệp định quốc tế ký kết giữa các quốc gia và những chủ thể khác của pháp luật quốc tế, hoặc giữa các chủ thể khác của pháp luật quốc tế với nhau, cũng như không áp dụng đối với những hiệp định quốc tế không ghi thành văn bản, sẽ không ảnh hưởng đến:

- a. Giá trị pháp lý của những hiệp định đó;
- b. Việc áp dụng tất cả các quy tắc nêu trong công ước này đối với các hiệp định nói trên; các hiệp định này sẽ phải tuân thủ các quy tắc đó theo tinh thần của pháp luật quốc tế mà không phụ thuộc vào công ước này;

c. Việc áp dụng công ước này trong quan hệ giữa các quốc gia được những hiệp định quốc tế điều chỉnh, trong đó có cả sự tham gia của những chủ thể khác của luật pháp quốc tế vào những hiệp định đó

#### **Điều 4: Tính chất không hồi tố của công ước này**

Không làm phương hại đến việc áp dụng các quy tắc ghi trong công ước này mà theo đó các điều ước được pháp luật quốc tế điều chỉnh không phụ thuộc vào công ước này. Công ước này chỉ áp dụng đối với những điều ước được ký kết giữa các quốc gia sau khi công ước này có hiệu lực đối với các quốc gia đó

#### **Điều 5: Những điều ước về việc thành lập những tổ chức quốc tế và những điều ước được thông qua trong một tổ chức quốc tế**

Công ước này áp dụng đối với mọi điều ước là văn kiện thành lập một tổ chức quốc tế và đối với mọi điều ước được thông qua trong một tổ chức quốc tế, không làm phương hại đến mọi quy tắc riêng của tổ chức đó.

### **Phần II**

## **VIỆC KÝ KẾT VÀ VIỆC CÓ HIỆU LỰC CỦA CÁC ĐIỀU ƯỚC**

### **TIẾT 1**

#### **VIỆC KÝ KẾT CÁC ĐIỀU ƯỚC**

#### **Điều 6: Tư cách của các quốc gia ký kết các điều ước**

Mọi quốc gia đều có tư cách để ký kết các điều ước.

#### **Điều 7: Thư Ủy quyền**

1. Một người được coi là đại diện cho một quốc gia thông qua hoặc để xác thực văn bản của một điều ước hay để bày tỏ sự đồng ý của quốc gia đó chịu sự ràng buộc của một điều ước:

a. Nếu người đó xuất trình thư ủy quyền thích hợp

b. Nếu theo thực tiễn của những quốc gia hữu quan hoặc theo những hoàn cảnh khác, những quốc gia này có ý định coi người đó là đại diện của quốc gia đó nhằm đạt những mục đích trên và không đòi hỏi xuất trình thư ủy quyền

2. Chiếu theo chức vụ của họ và không cần xuất trình thư Ủy quyền, những người sau đây được coi là đại diện của quốc gia họ:

a. Các nguyên thủ quốc gia, người đứng đầu chính phủ, và Bộ trưởng Bộ Ngoại giao trong mọi hành động liên quan đến việc ký kết điều ước;

b. Các trưởng đoàn ngoại giao trong việc thông qua văn bản của một điều ước giữa quốc gia cử và quốc gia nhận đại diện

c. Những đại diện của các quốc gia được Ủy quyền tại một hội nghị quốc tế hoặc tại một tổ chức quốc tế hoặc tại một cơ quan của tổ chức này, trong việc thông qua văn bản của một điều ước trong hội nghị đó, trong tổ chức đó hay trong cơ quan của tổ chức đó

#### **Điều 8: Việc xác nhận đối với một hành động được thực hiện mà không có sự ủy quyền**

Một hành động liên quan đến việc ký kết một điều ước của một người mà theo Điều 7 thì người đó không thể được coi là có thẩm quyền đại diện cho một quốc gia trong việc ký kết thì không có giá trị pháp lý, trừ khi được quốc gia họ xác nhận sau đó, hành động ký kết này.

## **Điều 9: Việc thông qua văn bản**

1. Việc thông qua văn bản của một điều ước được thông qua với sự đồng ý của tất cả các quốc gia soạn thảo điều ước đó, trừ những trường hợp được quy định trong khoản 2,
2. Việc thông qua văn bản của một điều ước của một tổ chức quốc tế được thông qua bằng số phiếu hai phần ba những quốc gia có mặt và bỏ phiếu trừ trường hợp những quốc gia này quyết định áp dụng quy tắc khác theo đa số như trên

## **Điều 10: Việc xác thực văn bản**

Văn bản của một điều ước được coi là xác thực và không thay đổi:

- a. Theo thủ tục có thể được quy định trong văn bản đó hoặc được các quốc gia tham gia soạn thảo điều ước đồng ý hoặc:
- b. Nếu không có thủ tục như thế, thì bằng việc đại diện các quốc gia đó ký, ký *ad referendum* hoặc ký tắt vào văn bản của điều ước, hoặc vào văn bản cuối cùng của hội nghị mà trong đó văn bản của điều ước được bao gồm

## **Điều 11: Những cách thức biểu thị sự đồng ý chịu sự ràng buộc của một điều ước**

Việc một quốc gia đồng ý chịu sự ràng buộc của một điều ước có thể biểu thị bằng việc ký kết, trao đổi các văn kiện của điều ước, phê chuẩn, chấp thuận, phê duyệt hoặc gia nhập, hoặc bằng mọi cách khác được thỏa thuận như vậy

## **Điều 12: Việc đồng ý chịu sự ràng buộc của một điều ước được biểu thị bằng việc ký kết**

1. Sự đồng ý của một quốc gia chịu sự ràng buộc của một điều ước được biểu thị bằng việc đại diện của quốc gia đó ký:
  - a. Khi điều ước quy định là việc ký kết sẽ có giá trị ràng buộc đó
  - b. Khi có sự xác nhận rằng những quốc gia đã tham gia đàm phán thỏa thuận với nhau là việc ký kết sẽ có giá trị ràng buộc đó, hoặc:
  - c. Khi ý định của quốc gia đó cho rằng việc ký kết sẽ có giá trị ràng buộc và thể hiện điều này trong thư Ủy quyền của đại diện quốc gia đó hoặc bày tỏ trong quá trình đàm phán.
2. Theo mục đích của khoản 1:
  - a. Việc ký tắt 1 văn bản là việc ký điều ước đó khi các quốc gia tham gia đã thỏa thuận như vậy
  - b. Việc đại diện của một quốc gia ký *ad referendum* vào một điều ước là việc ký cuối cùng vào điều ước đó nếu việc ký như thế được quốc gia xác nhận.

## **Điều 13: Việc đồng ý chịu sự ràng buộc của một điều ước được biểu thị bằng việc trao đổi các văn kiện của điều ước**

Việc các quốc gia đồng ý chịu sự ràng buộc của một điều ước bằng việc trao đổi với nhau các văn kiện được biểu hiện bởi việc trao đổi sau đây:

- a. Khi các văn kiện quy định rằng việc trao đổi sẽ có giá trị ràng buộc đó, hoặc:
- b. Khi có quy định rằng những quốc gia này đã thỏa thuận là việc trao đổi văn kiện sẽ có giá trị ràng buộc đó.

## **Điều 14: Việc đồng ý chịu sự ràng buộc của một điều ước biểu thị bằng việc phê chuẩn, chấp nhận hoặc phê duyệt**

1. Một quốc gia đồng ý chịu sự ràng buộc của một điều ước biểu thị bằng việc phê chuẩn:

- a. Khi điều ước quy định là sự đồng ý này biểu thị bằng việc phê chuẩn;
  - b. Khi có sự quy định rằng các quốc gia tham gia đàm phán đã thỏa thuận là sẽ phải dùng hình thức phê chuẩn
  - c. Khi đại diện của quốc gia đó đã ký điều ước bắt buộc là phải có phê chuẩn; hoặc:
  - d. Khi quốc gia đó có ý định ký điều ước bắt buộc phải có sự phê chuẩn, thì ý định này được thể hiện trong thư ủy quyền của đại diện quốc gia đó hoặc được bày tỏ trong quá trình đàm phán.
2. Việc một quốc gia đồng ý chịu sự ràng buộc của một điều ước biểu thị bằng việc chấp thuận hoặc phê duyệt trong những điều kiện tương tự như đối với việc phê chuẩn

**Điều 15: Việc đồng ý chịu sự ràng buộc của một điều ước biểu thị bằng việc gia nhập**

Một quốc gia đồng ý chịu sự ràng buộc của một điều ước biểu thị bằng việc gia nhập:

- a. Khi điều ước quy định rằng quốc gia này có thể biểu thị sự đồng ý của mình bằng việc gia nhập
- b. Khi có sự quy định rằng những quốc gia tham gia đàm phán đã thỏa thuận là sự đồng ý có thể được quốc gia này biểu thị bằng con đường gia nhập; hoặc:
- c. Khi sau này tất cả các bên thỏa thuận là sự đồng ý của quốc gia có thể được biểu hiện bằng con đường gia nhập

Điều 16: Việc trao đổi hoặc lưu chiếu những văn kiện phê chuẩn, chấp thuận, phê duyệt hoặc gia nhập

Trừ khi điều ước có quy định khác, các văn kiện phê chuẩn, chấp thuận, phê duyệt hoặc gia nhập một điều ước xác định sự đồng ý của một quốc gia chịu sự ràng buộc của điều ước đó vào lúc:

- a. Trao đổi các văn kiện giữa các quốc gia ký kết;
- b. Lưu chiếu các văn kiện ấy ở cơ quan lưu chiếu; hoặc
- c. Thông báo những văn kiện ấy cho các quốc gia ký kết hoặc cho cơ quan lưu chiếu, nếu có thỏa thuận như vậy.

**Điều 17: Việc đồng ý chịu sự ràng buộc một phần của một điều ước và việc lựa chọn giữa những điều khoản khác nhau**

1. Không phương hại đến những điều từ 19 đến 23, việc một quốc gia đồng ý chịu sự ràng buộc của một phần của một điều ước chỉ có giá trị khi điều ước cho phép làm như vậy hoặc khi có sự đồng ý của các quốc gia ký kết khác
2. Việc quốc gia đồng ý chịu sự ràng buộc của một điều ước khi điều ước đó cho phép lựa chọn giữa những quy định khác nhau chỉ có giá trị khi những quy định mà quốc gia đó lựa chọn đã được ghi rõ ràng trong điều ước.

**Điều 18: Nghĩa vụ về việc không được làm cho một điều ước mất đối tượng và mất mục đích trước khi điều ước này có hiệu lực**

Một quốc gia có nghĩa vụ tránh tiến hành những hành động làm cho một điều ước mất đối tượng và mất mục đích:

- a. Khi quốc gia đó đã ký điều ước hoặc đã trao đổi những văn kiện phê chuẩn, chấp thuận hoặc phê duyệt điều ước đó, cho đến khi quốc gia đó tỏ rõ ý định không muốn tham gia điều ước đó nữa; hoặc
- b. Khi quốc gia đó đã biểu thị sự đồng ý chịu sự ràng buộc của điều ước trong thời gian trước khi điều ước có hiệu lực, và với điều kiện là việc có hiệu lực này không được trì hoãn một cách quá đáng.

**TIẾT 2**

## **NHỮNG ĐIỀU BẢO LƯU**

### **Điều 19: Việc đề ra những bảo lưu**

Khi ký, phê chuẩn, chấp thuận, phê duyệt hoặc khi gia nhập một điều ước. Một quốc gia có thể đề ra một bảo lưu, trừ khi:

- a. Điều ước đó ngăn cấm việc bảo lưu
- b. Điều ước đó quy định rằng chỉ có thể có những bảo lưu cụ thể, trong đó không có bảo lưu đã bị cấm nói trên
- c. Bảo lưu không phù hợp với đối tượng và mục đích của điều ước, ngoài những trường hợp ghi ở đoạn (a) và (b) nói trên.

### **Điều 20: Chấp thuận và bác bỏ bảo lưu**

1. Một bảo lưu được một điều ước rõ ràng cho phép thì không cản được các quốc gia ký kết chấp thuận, trừ khi điều ước quy định việc chấp thuận này.
2. Khi số quốc gia tham gia đàm phán có hạn cũng như theo đối tượng và mục đích của điều ước, mà việc thi hành toàn bộ điều ước giữa tất cả các bên là một điều kiện chủ yếu của việc đồng ý nhận sự ràng buộc các điều ước của mỗi bên thì một bảo lưu cần phải được tất cả các bên chấp nhận
3. Khi một điều ước là một văn kiện về việc thành lập một tổ chức quốc tế thì một bảo lưu đòi hỏi có sự chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền của tổ chức này, trừ khi điều ước có quy định khác
4. Trong những trường hợp khác với những trường hợp ghi ở những khoản trên, và trừ khi điều ước có quy định khác:
  - a. Việc một quốc gia ký kết khác chấp nhận một bảo lưu làm cho quốc gia đề ra bảo lưu đó trở thành một bên tham gia điều ước trong quan hệ với quốc gia khác nếu hoặc chỉ khi điều ước đó có hiệu lực đối với các quốc gia đó
  - b. Việc một quốc gia ký kết khác phản đối một bảo lưu không cản trở việc điều ước đó có hiệu lực giữa quốc gia phản đối bảo lưu và quốc gia đề ra bảo lưu, trừ khi quốc gia phản đối bảo lưu đã bày tỏ ý định ngược lại của mình
  - c. Một văn kiện của một quốc gia biểu thị sự đồng ý của mình chịu sự ràng buộc của điều ước kèm theo một bảo lưu sẽ có giá trị khi ít nhất có một quốc gia ký kết khác chấp nhận bảo lưu đó.
5. Nhằm những mục đích của các khoản 2 và 4 và trừ khi điều ước có quy định khác, một bảo lưu được coi như được một quốc gia chấp nhận nếu quốc gia này không phản đối bảo lưu sau 12 tháng kể từ ngày nhận được thông báo về bảo lưu đó hoặc vào ngày quốc gia này biểu thị sự đồng ý chịu sự ràng buộc của điều ước, nếu hành động này xảy ra sau ngày bảo lưu được đưa ra.

### **Điều 21: Những hậu quả pháp lý của những bảo lưu và của việc phản đối bảo lưu**

1. Một bảo lưu đề ra với một bên chiếu theo các điều 19, 20 và 23:
  - a. Thay đổi trong quan hệ giữa quốc gia đề ra bảo lưu với bên tham gia điều ước khác, những quy định của điều ước khác, những quy định của điều ước có bảo lưu, trong chừng mực mà bảo lưu đó nêu ra; và
  - b. Thay đổi những quy định này cũng trong chừng mực đó trong quan hệ của bên tham gia điều ước khác với quốc gia đề ra bảo lưu.
2. Bảo lưu không thay đổi các quy định của điều ước đối với các bên khác tham gia điều ước trong những quan hệ inter se của họ

3. Khi một quốc gia bác bỏ một bảo lưu mà không chống lại hiệu lực của một điều ước giữa quốc gia đó và quốc gia bảo lưu, thì những quy định có bảo lưu không áp dụng giữa hai quốc gia trong chừng mực mà bảo lưu đó nêu ra

#### **Điều 22: Rút các bảo lưu và các phản đối bảo lưu**

1. Trừ khi điều ước có quy định khác, bất cứ lúc nào cũng có thể rút một bảo lưu mà không cần có sự đồng ý của quốc gia đã chấp nhận bảo lưu.
2. Trừ khi điều ước có quy định khác, bất cứ lúc nào cũng có thể rút việc phản đối bảo lưu.
3. Trừ khi điều ước có quy định khác, hoặc có sự thỏa thuận nào khác:
  - a. Việc rút một bảo lưu chỉ có hiệu lực đối với một quốc gia ký kết khác khi quốc gia này nhận được thông báo
  - b. Việc rút phản đối một bảo lưu chỉ có hiệu lực khi nào quốc gia đề ra bảo lưu nhận được thông báo về việc rút này.

#### **Điều 23: Thủ tục liên quan đến những bảo lưu**

1. Một bảo lưu, việc chấp nhận rõ ràng một bảo lưu và việc phản đối bảo lưu phải được viết thành văn bản và thông báo cho các quốc gia ký kết và các quốc gia khác có tư cách để trở thành các bên tham gia điều ước.
2. Nếu một bảo lưu được nêu ra vào lúc ký điều ước cần có sự phê chuẩn, chấp thuận hoặc phê duyệt thì quốc gia đề ra bảo lưu phải chính thức khẳng định bảo lưu này khi quốc gia đó biểu thị sự đồng ý chịu sự ràng buộc của điều ước. Trong trường hợp này, bảo lưu coi như được đề ra vào ngày mà bảo lưu đó được khẳng định.
3. Việc chấp nhận rõ ràng một bảo lưu hoặc phản đối một bảo lưu, nếu được đề ra trước khi có sự khẳng định bảo lưu đó thì việc chấp nhận và phản đối bảo lưu không cần phải khẳng định lại nữa
4. Việc rút bảo lưu hoặc rút lại việc phản đối bảo lưu phải được viết thành văn bản

### **TIẾT 3**

#### **HIỆU LỰC VÀ VIỆC TẠM THỜI THI HÀNH ĐIỀU ƯỚC**

##### **Điều 24: Hiệu lực**

1. Một điều ước có hiệu lực tùy theo những thể thức và thời gian ấn định bởi những quy định của điều ước, hoặc tùy theo sự thỏa thuận giữa các quốc gia tham gia đàm phán.
2. Nếu không có những quy định hoặc thỏa thuận như thế, thì điều ước có hiệu lực từ lúc tất cả các quốc gia tham gia đàm phán nhất trí chịu sự ràng buộc của điều ước.
3. Khi một quốc gia đồng ý chịu sự ràng buộc của một điều ước vào một ngày sau khi điều ước có hiệu lực, thì điều ước này, trừ khi có quy định khác, sẽ có hiệu lực đối với quốc gia kể từ ngày đó.
4. Những quy định của một điều ước về tính xác thực của văn bản, việc biểu thị sự đồng ý chịu sự ràng buộc của điều ước, những thể thức hoặc thời gian bắt đầu có hiệu lực, những bảo lưu, những chức năng của cơ quan lưu trữ, cũng như tất cả những vấn đề khác nhất thiết được đặt ra trước khi điều ước có hiệu lực, đều được thi hành ngay sau lúc thông qua văn bản.

##### **Điều 25: Việc thi hành tạm thời**

1. Một điều ước hoặc một phần của điều ước được tạm thời thi hành trong lúc chờ đợi nó có hiệu lực:
  - a. Nếu điều ước có quy định như thế

b. Nếu những quốc gia tham gia đàm phán đã có thỏa thuận như thế bằng một cách khác.

2. Trừ khi điều ước có quy định khác hoặc những quốc gia tham gia đàm phán đã thỏa thuận bằng một cách khác, việc tạm thời thi hành một điều ước hoặc một phần của điều ước đối với một quốc gia sẽ chấm dứt nếu quốc gia này thông báo cho các quốc gia khác cùng tạm thời thi hành ý định của mình không muốn trở thành một bên của điều ước.

### PHẦN III

## VIỆC TÔN TRỌNG, THI HÀNH VÀ GIẢI THÍCH ĐIỀU ƯỚC

### TIẾT 1

#### VIỆC TÔN TRỌNG CÁC ĐIỀU ƯỚC

##### **Điều 26: Pacta sunt servanda**

Mọi điều ước đã có hiệu lực đều ràng buộc các bên tham gia điều ước và phải được các bên thi hành với thiện ý.

##### **Điều 27: Pháp luật trong nước và việc tôn trọng các điều ước**

Một bên không thể viện những quy định của pháp luật trong nước của mình làm lý do để không thi hành một điều ước, quy tắc này không làm phương hại đến điều 46

### TIẾT 2

#### VIỆC THI HÀNH CÁC ĐIỀU ƯỚC

##### **Điều 28: Tính không hồi tố của các điều ước**

Trừ khi có một ý định khác xuất phát từ điều ước, hoặc biểu hiện bằng một cách nào khác, thì những quy định của một điều ước không ràng buộc một bên đối với mọi hành động hay sự kiện xảy ra trước ngày điều ước có hiệu lực đối với bên đó, hoặc đối với một tình hình không còn tồn tại vào ngày điều ước có hiệu lực

##### **Điều 29: Việc thi hành các điều ước về mặt phạm vi lãnh thổ**

Trừ khi có một ý định khác xuất phát từ điều ước hoặc được quy định bằng một cách khác, thì một điều ước ràng buộc mỗi bên trong phạm vi toàn bộ lãnh thổ của bên đó.

##### **Điều 30: Việc thi hành điều ước kế tiếp nhau về cùng một vấn đề**

1. Phụ thuộc vào các quy định của điều 103 của Hiến chương Liên hợp quốc, những quyền và nghĩa vụ của những quốc gia tham gia các điều ước kế tiếp nhau về cùng một vấn đề được quy định chiểu theo những khoản sau đây.

2. Khi một điều ước ghi rõ ràng, nó phụ thuộc vào hoặc không được xem nó là mâu thuẫn với một điều ước đã có từ trước hoặc sẽ có sau, thì những quy định của bản điều ước có trước hoặc có sau đó là có giá trị

3. Khi tất cả các bên tham gia điều ước trước cùng đồng thời là các bên tham gia điều ước sau, trong khi điều ước trước chưa chấm dứt hiệu lực hoặc chưa bị đình chỉ thực hiện chiểu theo điều 59, thì điều ước trước chỉ áp dụng trong chừng mực mà các quy định của nó phù hợp với điều ước sau

4. Khi không phải tất cả các bên tham gia điều ước trước đều tham gia điều ước sau:

a. Trong quan hệ giữa các quốc gia tham gia hai điều ước, quy tắc được áp dụng là quy tắc được nêu ra ở khoản 3

b. Trong quan hệ giữa một quốc gia tham gia hai điều ước mà một quốc gia chỉ tham gia một trong hai điều ước, thì



điều ước mà cả hai quốc gia đều tham gia điều chỉnh những quyền và nghĩa vụ lẫn nhau của họ

5. Khoản 4 được áp dụng không phương hại đến điều 41, hoặc đến vấn đề chấm dứt hoặc đình chỉ việc áp dụng một điều ước theo điều 60, hoặc đến vấn đề trách nhiệm của một quốc gia có thể phát sinh từ việc ký kết hay áp dụng một điều ước mà những quy định này phải được thực hiện đối với một quốc gia khác theo tinh thần của một điều ước khác.

### **TIẾT 3**

#### **VIỆC GIẢI THÍCH CÁC ĐIỀU ƯỚC**

##### **Điều 31: Quy tắc chung về việc giải thích**

1. Một điều ước cần phải được giải thích với thiện ý phù hợp với ý nghĩa thông thường được nêu ra đối với những thuật ngữ được sử dụng trong điều ước theo nội dung của những thuật ngữ này và dưới ánh sáng của đối tượng và mục đích của điều ước.
2. Phần nội dung để giải thích một điều ước, ngoài nội dung chính văn bản, kể cả lời nói đầu và các phụ lục, sẽ bao gồm cả:
  - a. Mọi thỏa thuận có liên quan đến điều ước đã được tất cả các bên tham gia tán thành trong dịp ký kết điều ước;
  - b. Mọi văn kiện do một hoặc nhiều bên đưa ra trong dịp ký kết điều ước và được các bên chấp thuận là một văn kiện có liên quan đến điều ước.
3. Cùng với nội dung văn bản, sẽ phải được tính đến:
  - a. Mọi sự thỏa thuận sau này giữa các bên về việc giải thích điều ước hoặc về việc thi hành các quy định của điều ước,
  - b. Mọi thực tiễn sau này trong khi thực hiện điều ước được các bên thỏa thuận liên quan đến việc giải thích điều ước,
  - c. Mọi quy tắc thích hợp của pháp luật quốc tế áp dụng trong các quan hệ giữa các bên.
4. Một thuật ngữ sẽ được hiểu theo một ý nghĩa riêng biệt nếu có sự xác định rằng đó là ý định của các bên.

##### **Điều 32: Những cách giải thích bổ sung**

Có thể dựa thêm vào những cách giải thích bổ sung, kể cả những công việc chuẩn bị điều ước và hoàn cảnh ký kết điều ước nhằm mục đích khẳng định có ý nghĩa đúng như việc thi hành điều 31, hoặc để khẳng định ý nghĩa khi giải thích theo đúng điều 31:

- a. Khi đó là ý nghĩa mập mờ hay khó hiểu, hoặc
- b. Khi dẫn đến một kết quả rõ ràng là phi lý hay không hợp lý

##### **Điều 33: Việc giải thích các điều ước được xác thực bằng hai hay nhiều thứ tiếng**

1. Khi một điều ước được xác thực bằng hai hay nhiều thứ tiếng, văn bản của nó trong mỗi thứ tiếng đều có giá trị như nhau, trừ khi điều ước quy định, hoặc các bên đồng ý rằng trong trường hợp có sự khác biệt thì chỉ một văn bản nhất định sẽ có giá trị.
2. Bản dịch một điều ước ra một thứ tiếng khác với một trong những thứ tiếng mà văn bản đã được xác thực sẽ được xem là một văn bản thực chỉ khi điều ước đã quy định điều đó hoặc khi các bên có thỏa thuận như vậy.
3. Các thuật ngữ của một điều ước được quy định là có cùng một ý nghĩa trong tất cả những văn bản thực.

4. Trừ trường hợp một văn bản nhất định có giá trị hơn theo như quy định ở khoản 1, khi việc so sánh các văn bản đã được xác thực cho thấy có một sự khác biệt về ý nghĩa, mà việc thi hành các điều 31 và 32 không cho phép loại bỏ, thì người ta sẽ sử dụng nghĩa nào phù hợp một cách tốt nhất với các văn bản đó, căn cứ vào đối tượng và mục đích của điều ước.

#### **TIẾT 4**

### **CÁC ĐIỀU ƯỚC VÀ CÁC QUỐC GIA THỨ BA**

#### **Điều 34: Quy tắc chung đối với các quốc gia thứ ba**

Một điều ước không tạo ra nghĩa vụ hay quyền hạn cho một quốc gia quốc gia thứ ba, nếu không có sự đồng ý của quốc gia đó

#### **Điều 35: Các điều ước quy định nghĩa vụ cho các quốc gia thứ ba**

Một nghĩa vụ sẽ phát sinh cho một quốc gia thứ ba trong một quy định của một điều ước nếu các bên tham gia điều ước đồng ý đặt ra nghĩa vụ thông qua quy định này và nếu quốc gia thứ ba chấp thuận rõ ràng nghĩa vụ đó bằng văn bản

#### **Điều 36: Các điều ước quy định quyền hạn cho các quốc gia thứ ba**

1. Một quyền sẽ phát sinh cho một quốc gia thứ ba trong một quy định của một điều ước nếu các bên tham gia điều ước đó đồng ý, thông qua quy định đó, trao quyền cho quốc gia thứ ba hoặc cho một nhóm quốc gia gồm có quốc gia thứ ba đó, hoặc cho tất cả các quốc gia, và nếu quốc gia đó đồng ý. Sự đồng ý đó được cho là kéo dài đến chừng nào không có dấu hiệu gì trái lại, trừ khi điều ước có quy định khác

2. Một quốc gia, khi thực hiện một quyền phù hợp với khoản 1, phải tuân thủ những điều kiện để thực hiện nó được quy định trong điều ước hoặc được xác định là phù hợp với điều ước.

#### **Điều 37: Hủy bỏ hoặc sửa đổi các nghĩa vụ hoặc quyền hạn của các quốc gia thứ ba**

1. Trong trường hợp một nghĩa vụ phát sinh cho một quốc gia thứ ba chiếu theo điều 35, thì nghĩa vụ đó có thể bị hủy bỏ hoặc sửa đổi chỉ khi nào có sự đồng ý của các bên tham gia điều ước và của quốc gia thứ ba, trừ khi có sự quy định là họ đã thỏa thuận một cách khác.

2. Trong trường hợp một quyền phát sinh cho một quốc gia thứ ba chiếu theo điều 36 thì quyền đó không thể bị các bên hủy bỏ hay sửa đổi nếu có quy định rằng quyền này không thể bị hủy bỏ hay sửa đổi mà không có sự đồng ý của quốc gia thứ ba.

#### **Điều 38: Các nguyên tắc của một điều ước trở thành ràng buộc đối với những quốc gia thứ ba thông qua một tập quán quốc tế**

Không có một quy định nào trong các điều từ 34 đến điều 37 chống lại việc một quy tắc được nêu ra trong một điều ước trở thành ràng buộc đối với một quốc gia thứ ba với tính chất là quy tắc tập quán của pháp luật quốc tế, khi nó đã được công nhận như vậy.

### **PHẦN IV**

### **VIỆC BỔ SUNG VÀ SỬA ĐỔI CÁC ĐIỀU ƯỚC**

#### **Điều 39: Quy tắc chung về việc bổ sung các điều ước**

Một điều ước có thể được bổ sung với sự thỏa thuận giữa các bên. Trừ trường hợp điều ước có quy định khác, những quy tắc nêu ở phần II được áp dụng cho sự thỏa thuận đó.

#### **Điều 40: Bổ sung những điều ước nhiều bên**

1. Trừ khi điều ước có quy định khác, việc bổ sung các điều ước nhiều bên sẽ được những khoản sau đây điều chỉnh.
2. Mọi đề nghị nhằm bổ sung một điều ước nhiều bên trong quan hệ giữa tất cả các bên cần phải được thông báo cho tất cả các quốc gia ký kết, và mỗi quốc gia ký kết đều có quyền tham dự vào:
  - a. Quyết định về những việc phải làm tiếp đối với đề nghị đó;
  - b. Đàm phán và ký kết mọi hiệp định bổ sung điều ước.
3. Bất cứ quốc gia nào có tư cách để trở thành một bên của điều ước cũng đều có tư cách để trở thành một bên của điều ước đã được bổ sung.
4. Hiệp định bổ sung không ràng buộc các quốc gia đã là những bên của điều ước mà lại không là những bên của hiệp định bổ sung này; điều 30 điểm (b) của khoản 4 áp dụng cho những quốc gia đó
5. Bất cứ quốc gia nào trở thành một bên của điều ước sau khi hiệp định bổ sung có hiệu lực, nếu không bày tỏ một ý định nào khác, đều được xem là:
  - a. Một bên của điều ước đã được bổ sung; và
  - b. Một bên của điều ước không bổ sung đối với bất cứ bên nào của điều ước không bị hiệp định bổ sung ràng buộc.

#### **Điều 41: Những hiệp định có mục đích sửa đổi những điều ước nhiều bên chỉ trong quan hệ giữa một số bên với nhau**

1. Hai hoặc nhiều bên tham gia một điều ước nhiều bên có thể ký một hiệp định có mục đích sửa đổi điều ước chỉ trong quan hệ giữa họ với nhau:
  - a. Nếu điều ước quy định có một khả năng sửa đổi như thế; hoặc
  - b. Nếu vấn đề sửa đổi không bị điều ước ngăn cấm, với điều kiện là nó:
    - i. Không ảnh hưởng đến việc các bên khác được hưởng những quyền mà điều ước dành cho họ và cũng không ảnh hưởng đến việc thực hiện những nghĩa vụ của họ; hoặc
    - ii. Không đụng chạm đến một quy định nào mà việc sửa đổi nó mâu thuẫn với việc thực hiện có hiệu quả đối tượng và mục đích của toàn bộ điều ước.
2. Trừ khi điều ước có quy định khác thì trong trường hợp ghi ở điểm (a) khoản 1, các bên nói trên phải thông báo cho những bên khác ý định ký hiệp định và những sửa đổi mà hiệp định này đưa vào điều ước.

### **PHẦN V**

#### **VIỆC MẤT HIỆU LỰC, CHẤM DỨT VÀ TẠM ĐÌNH CHỈ**

#### **THI HÀNH ĐIỀU ƯỚC**

#### **TIẾT 1**

#### **NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

#### **Điều 42: Hiệu lực và duy trì hiệu lực của các điều ước**

1. Hiệu lực của một điều ước hoặc sự thỏa thuận của một quốc gia chịu sự ràng buộc của một điều ước, chỉ có thể bị

đặt thành vấn đề trong khi thi hành công ước này.

2. Việc chấm dứt một điều ước, việc hủy bỏ điều ước hoặc rút lui của một bên khỏi một điều ước chỉ có thể được thực hiện trên cơ sở thi hành những quy định của điều ước hoặc công ước này. Quy tắc này cũng có giá trị đối với việc tạm đình chỉ việc thi hành một điều ước

#### **Điều 43: Những nghĩa vụ do pháp luật quốc tế áp đặt mà không phụ thuộc vào một điều ước**

Sự vô hiệu lực, việc chấm dứt hoặc hủy bỏ một điều ước, việc một bên rút khỏi điều ước, hoặc việc tạm đình chỉ thi hành một điều ước, là do kết quả của việc thi hành công ước này hoặc của việc thi hành những quy định của điều ước, sẽ không ảnh hưởng bằng bất cứ cách nào đến nhiệm vụ của một quốc gia phải thực hiện mọi nghĩa vụ như đã được ghi trong điều ước mà nghĩa vụ này do pháp luật quốc tế quy định chứ không phụ thuộc vào điều ước đó.

#### **Điều 44: Tính có thể phân chia của các quy định của một điều ước**

1. Được quy định trong một điều ước, hoặc theo điều 56, quyền của một bên được hủy bỏ, rút khỏi hoặc tạm đình chỉ việc thi hành một điều ước chỉ có thể được áp dụng đối với toàn bộ điều ước, trừ khi điều ước có quy định khác hoặc các bên có thỏa thuận khác.

2. Nguyên nhân của việc làm mất hiệu lực, chấm dứt, rút khỏi của một trong các bên hoặc tạm đình chỉ việc thi hành một điều ước, được công nhận theo tinh thần của công ước này, chỉ có thể được đặt ra đối với toàn bộ điều ước, trừ những điều kiện được quy định ở những khoản sau đây hoặc ở điều 60.

3. Nếu nguyên nhân trên đây chỉ nhằm một số điều khoản nhất định thì nó chỉ có thể được đặt ra với những điều khoản đó khi:

a. Để thi hành các điều khoản đó thì những điều khoản ấy tách khỏi phần còn lại của điều ước

b. Xuất phát từ điều ước hoặc có sự quy định rằng, việc chấp thuận những điều khoản đó không phải là cơ sở chủ yếu của sự đồng ý của một hay các bên khác tham gia điều ước chịu sự ràng buộc của toàn bộ điều ước; và

c. Không thể coi là bất công trong việc tiếp tục thi hành phần còn lại của điều ước.

4. Trong trường hợp ở các điều 49 và 50, quốc gia có quyền nêu lên sự man trá hoặc tham nhũng có thể làm hoặc đối với toàn bộ điều ước, hoặc trong trường hợp ghi ở khoản 3, chỉ đối với một số điều khoản nhất định

5. Trong những trường hợp ghi ở điều 51, 52 và 53 thì không cho phép chấp nhận việc phân chia các quy định của một điều ước

#### **Điều 45: Việc mất quyền nêu lên một nguyên nhân nhằm làm vô hiệu lực, chấm dứt, rút khỏi, hoặc tạm đình chỉ việc thi hành một điều ước**

Một quốc gia không còn có thể nêu lên một nguyên nhân nhằm làm vô hiệu lực, chấm dứt, rút khỏi hoặc tạm đình chỉ việc thi hành một điều ước theo tinh thần của những điều từ 46 đến 50 hoặc những điều 60 và 62 sau khi biết rõ các sự kiện, nếu:

a. Quốc gia đó chấp thuận một cách rõ ràng, tùy trường hợp, rằng điều ước là có giá trị, hoặc còn có hiệu lực, hoặc tiếp tục được thi hành; hoặc

b. Tùy từng trường hợp, theo thái độ của quốc gia đó phải xem là họ đã đồng ý, rằng điều ước có giá trị, hoặc vẫn có hiệu lực hoặc vẫn tiếp tục được thi hành.

## **TIẾT 2**

### **SỰ VÔ HIỆU CỦA NHỮNG ĐIỀU ƯỚC**

**Điều 46:** Các quy định của pháp luật trong nước về thẩm quyền để ký kết các điều ước

1. Việc một quốc gia đồng ý chịu sự ràng buộc của một điều ước được biểu hiện trái với một quy định của pháp luật trong nước của mình về thẩm quyền để ký kết các điều ước, không thể được quốc gia đó nêu lên như là một lý do để từ bỏ sự đồng ý của mình, trừ khi việc vi phạm đó quá rõ ràng và liên quan đến một quy tắc có tính chất cơ bản của pháp luật trong nước của quốc gia đó
2. Việc vi phạm được xem là quá rõ ràng nếu việc vi phạm ấy được biểu hiện một cách khách quan đối với mọi quốc gia xử trí về vấn đề này chiếu theo thực tiễn thông thường và xử sự có thiện ý.

**Điều 47: Việc hạn chế đặc biệt về quyền bày tỏ sự đồng ý của một quốc gia**

Nếu quyền của một đại diện được bày tỏ sự đồng ý của một quốc gia chịu sự ràng buộc của một điều ước nhất định là đối tượng của một sự hạn chế đặc biệt, thì việc mà người đại diện này không tuân theo sự hạn chế đó thì không được nêu lên như một lý do để từ bỏ sự đồng ý mà đại diện ấy đã biểu thị, trừ khi việc hạn chế ấy đã được thông báo cho các quốc gia khác đã tham gia đàm phán, trước khi đại diện bày tỏ sự đồng ý.

**Điều 48: Sai lầm**

1. Một quốc gia có thể nêu lên một sai lầm trong một điều ước để từ bỏ sự đồng ý của mình chịu sự ràng buộc của điều ước đó, nếu sự sai lầm có liên quan đến một việc hay một tình hình mà quốc gia đó cho là đã tồn tại vào lúc điều ước được ký kết và cho nó là một cơ sở chủ yếu của sự đồng ý của mình chịu sự ràng buộc của điều ước.
2. Sẽ không áp dụng khoản 1 khi quốc gia đó đã góp phần vào sai lầm này bằng thái độ xử sự của mình, hoặc khi những hoàn cảnh đặc biệt đã ở mức độ phải làm cho quốc gia đó lưu ý về khả năng xảy ra sai lầm
3. Một sai lầm chỉ liên quan đến việc biên soạn văn bản của điều ước không ảnh hưởng đến sai trị của điều ước; điều 79 được áp dụng trong trường hợp này.

**Điều 49: Man trá**

Nếu một quốc gia đi đến quyết định ký kết một điều ước do việc xử sự man trá của một quốc gia tham gia đàm phán khác, thì quốc gia đó có thể nêu lên sự man trá này như để từ bỏ sự đồng ý của mình chịu sự ràng buộc của điều ước.

**Điều 50: Việc tham nhũng của đại diện một quốc gia**

Nếu việc bày tỏ sự đồng ý của một quốc gia chịu sự ràng buộc của điều ước đã đạt được bằng việc tham nhũng của một đại diện của quốc gia đó, gây ra do hành động trực tiếp hay gián tiếp của một quốc gia khác cùng tham gia đàm phán thì quốc gia đó có thể nêu lên việc tham nhũng này để từ bỏ sự đồng ý của mình chịu sự ràng buộc của điều ước.

**Điều 51: Sự cưỡng ép đối với đại diện của một quốc gia**

Việc bày tỏ sự đồng ý của một quốc gia chịu sự ràng buộc của một điều ước đạt được do sự cưỡng ép đối với đại diện của quốc gia đó bằng những hành động hay sự đe dọa đối với người đó sẽ hoàn toàn không có một hiệu lực pháp lý nào

**Điều 52: Sự cưỡng ép đối với một quốc gia bằng việc đe dọa hay sử dụng vũ lực**

Mọi điều ước mà việc ký kết đạt được bằng sự đe dọa hoặc sử dụng vũ lực trái với những nguyên tắc của pháp luật quốc tế đã được ghi trong Hiến chương Liên hợp quốc đều không có giá trị.

**Điều 53: Các điều ước xung đột với một quy phạm bắt buộc của pháp luật quốc tế chung (jus cogens)**

Mọi điều ước khi được ký kết mà xung đột với một quy phạm bắt buộc của pháp luật quốc tế chung đều không có giá trị. Nhằm mục đích của công ước này, một quy phạm bắt buộc của pháp luật quốc tế chung là một quy phạm được toàn thể cộng đồng các quốc gia chấp nhận và công nhận là một quy phạm không cho phép có bất cứ một sự vi phạm nào và

chỉ được sửa đổi bằng một quy phạm mới khác của pháp luật quốc tế chung có cùng một tính chất

### **TIẾT 3**

#### **VIỆC CHẤM DỨT VÀ TẠM ĐÌNH CHỈ THI HÀNH CÁC ĐIỀU ƯỚC**

Điều 54: Việc chấm dứt các điều ước, hoặc rút khỏi một điều ước theo các điều khoản của điều ước đó hoặc do sự thỏa thuận của các bên

Việc chấm dứt một điều ước hoặc rút khỏi điều ước của một bên có thể xảy ra trong các trường hợp:

- a. Theo các quy định của điều ước; hoặc
- b. Vào bất cứ lúc nào, do sự thỏa thuận của tất cả các bên, sau khi đã tham khảo ý kiến của các quốc gia ký kết khác

#### **Điều 55: Số lượng các bên tham gia một điều ước nhiều bên thấp hơn số lượng cần thiết để điều ước có hiệu lực**

Trừ khi điều ước có quy định khác, một điều ước nhiều bên không chấm dứt chỉ vì lý do duy nhất là số lượng các bên thấp hơn số lượng cần thiết để điều ước có hiệu lực.

#### **Điều 56: Việc từ bỏ hoặc rút khỏi một điều ước trong trường hợp điều ước không có những quy định về việc chấm dứt, từ bỏ hoặc rút khỏi điều ước**

1. Một điều ước không có những quy định về việc chấm dứt điều ước đó, và không quy định việc từ bỏ hoặc rút khỏi điều ước, thì điều ước đó không thể là đối tượng của việc từ bỏ hoặc rút lui, trừ khi:

- a. Có sự quy định rằng các bên đã có ý định chấp nhận khả năng của một sự từ bỏ hoặc rút khỏi điều ước; hoặc
  - b. Quyền từ bỏ hay rút khỏi điều ước có thể suy ra từ bản chất của điều ước.
2. Một bên phải thông báo, ít nhất là trước 12 tháng, ý định từ bỏ hoặc rút khỏi điều ước của mình theo các quy định của khoản 1.

#### **Điều 57: Tạm đình chỉ việc thi hành một điều ước theo các điều khoản của điều ước hoặc do sự thỏa thuận của các bên**

Việc thi hành một điều ước đối với tất cả các bên hoặc đối với một bên nhất định, có thể bị tạm đình chỉ:

- a. Theo các quy định của điều ước; hoặc
- b. Vào bất cứ lúc nào, do sự thỏa thuận của tất cả các bên, sau khi đã tham khảo ý kiến của các quốc gia ký kết khác.

#### **Điều 58: Tạm đình chỉ việc thi hành một điều ước theo các điều khoản của điều ước hoặc do sự thỏa thuận của một số bên**

1. Hai hoặc nhiều bên tham gia một điều ước nhiều bên có thể ký kết một hiệp định nhằm đình chỉ, tạm thời và chỉ giữa những bên đó với nhau, việc thi hành các quy định của điều ước:

- a. Nếu khả năng của việc tạm đình chỉ như thế đã được quy định trong điều ước; hoặc
- b. Nếu điều ước không ngăn cấm việc tạm đình chỉ đó, với điều kiện là việc tạm đình chỉ đó:
  - i. Không xâm phạm đến việc các bên khác được hưởng những quyền mà điều ước dành cho họ hoặc đến việc họ thi hành nghĩa vụ của mình; hoặc

ii. Không mâu thuẫn với đối tượng và mục đích của điều ước.

2. Trong trường hợp ghi ở điểm (a) của khoản 1, trừ khi điều ước có quy định khác, những bên nói trên phải thông báo cho các bên khác ý định ký kết hiệp định của mình và những quy định của điều ước mà họ có ý định tạm đình chỉ việc thi hành.

**Điều 59: Chấm dứt hoặc tạm đình chỉ thi hành một điều ước do việc ký kết một điều ước sau**

1. Một điều ước được xem như đã chấm dứt khi tất cả các bên tham gia điều ước đó ký kết về sau một điều ước về cùng một vấn đề đó và:

- a. Nếu xuất phát từ điều ước ký sau hoặc nếu có sự quy định rằng theo ý định của các bên, vấn đề thực chất phải do điều ước sau này điều chỉnh; hoặc
  - b. Nếu các quy định của điều ước ký sau mâu thuẫn với các quy định của điều ước ký trước đến mức không thể thi hành hai điều ước cùng một lúc.
2. Điều ước ký trước được xem là bị tạm đình chỉ thi hành nếu xuất phát từ điều ước ký sau, hoặc nếu có sự quy định rằng đó là ý định của các bên.

**Điều 60: Việc chấm dứt hoặc tạm đình chỉ việc thực hiện một điều ước do kết quả của những vi phạm điều ước**

1. Nếu tồn tại một sự vi phạm đối với một điều ước hai bên bởi một trong số các bên đó thì bên ký kết kia có quyền viện ra sự vi phạm đó làm cơ sở cho việc chấm dứt hoặc tạm đình chỉ thực hiện đối với toàn bộ hoặc một phần của điều ước.

2. Trong trường hợp có một sự vi phạm bởi một bên trong điều ước đa phương:

- a. Những bên ký kết còn lại có thể nhất trí với nhau về việc tạm đình chỉ một phần hoặc toàn bộ của điều ước hoặc chấm dứt việc thực hiện điều ước đó trong các trường hợp
  - i. Trong quan hệ giữa những quốc gia đó với quốc gia vi phạm; hoặc
  - ii. Giữa tất cả các quốc gia thành viên
- b. Một bên bất kỳ chịu ảnh hưởng đặc biệt bởi sự vi phạm đó có thể viện dẫn sự vi phạm đó làm cơ sở để tạm đình chỉ việc thực hiện điều ước toàn bộ hoặc một phần trong quan hệ giữa quốc gia đó là quốc gia vi phạm
- c. Bất kỳ bên ký kết nào trừ quốc gia vi phạm cũng có thể viện dẫn sự vi phạm làm cơ sở cho việc tạm đình chỉ việc thực hiện điều ước toàn bộ hoặc một phần đối với mình nếu điều ước có đặc điểm là một sự vi phạm của những điều khoản của nó sẽ làm thay đổi căn bản vị trí của mỗi quốc gia thành viên của điều ước liên quan đến việc thực hiện những nghĩa vụ theo điều ước.

3. Sự vi phạm đối với một điều ước, với mục đích của điều này, là do bởi:

- a. Sự từ chối tuân thủ đối với điều ước mà không được công ước này quy định; hoặc
- b. Sự vi phạm đối với những điều khoản cần thiết cho việc đáp ứng mục đích và đối tượng của điều ước.

4. Những điều khoản nói trên là không ảnh hưởng đến bất kỳ điều khoản nào trong điều ước có khả năng áp dụng trong trường hợp vi phạm

5. Khoản 1 và 3 không áp dụng đối với những điều khoản có liên quan đến việc bảo vệ con người được ghi trong những điều ước về nhân đạo, đặc biệt những điều khoản ngăn cấm bất kỳ hình thức ngược đãi chống lại con người được những điều ước đó bảo vệ.

### **Điều 61: Việc nảy sinh ra một tình hình làm cho không thể thi hành được điều ước**

1. Một bên có thể nêu lên việc không thể thi hành một điều ước làm lý do để chấm dứt, hoặc rút khỏi điều ước, nếu việc không thể thi hành đó là do một đối tượng cần thiết cho việc thi hành điều ước đó bị mất đi hoặc bị tiêu hủy hoàn toàn. Nếu việc không thể thi hành đó là tạm thời, thì nó chỉ được nêu lên làm lý do để tạm đình chỉ điều ước.
2. Một bên không thể nêu việc không thể thi hành điều ước làm lý do để chấm dứt, rút khỏi hoặc tạm đình chỉ việc thi hành điều ước nếu việc không thể thi hành đó là kết quả của một sự vi phạm của chính bên nêu lên nó, đối với nghĩa vụ của điều ước, hoặc bất cứ một nghĩa vụ quốc tế nào khác đối với bất cứ một bên tham gia điều ước nào khác.

### **Điều 62: Sự thay đổi cơ bản các hoàn cảnh**

1. Một sự thay đổi cơ bản các hoàn cảnh xuất hiện so với các hoàn cảnh đã tồn tại vào lúc ký kết điều ước và không được các bên dự kiến, không thể được nêu lên làm lý do để chấm dứt hoặc rút ra khỏi điều ước, trừ khi:
  - a. Sự tồn tại của những hoàn cảnh đó là một cơ sở chủ yếu của sự đồng ý của các bên chịu sự ràng buộc của điều ước; và
  - b. Tác dụng của việc thay đổi đó cơ bản đã làm biến đổi phạm vi của các nghĩa vụ vẫn còn phải thực hiện theo điều ước.
2. Một sự thay đổi cơ bản các hoàn cảnh không thể được nêu lên làm lý do để chấm dứt hoặc để rút khỏi một điều ước:
  - a. Nếu là một điều ước quy định một đường biên giới
  - b. Nếu sự thay đổi cơ bản đó là kết quả của một sự vi phạm của chính chính bên nêu lên nó đối với một nghĩa vụ của điều ước, hoặc bất cứ một nghĩa vụ quốc tế nào khác đối với bất cứ bên nào khác tham gia điều ước.
3. Theo những khoản trên đây, nếu một bên có thể nêu lên một sự thay đổi cơ bản các hoàn cảnh làm lý do để chấm dứt hoặc rút khỏi một điều ước, bên đó cũng có thể nêu lên sự thay đổi đó để tạm đình chỉ việc thi hành điều ước.

### **Điều 63: Việc cắt đứt quan hệ ngoại giao hay quan hệ lãnh sự**

Việc cắt đứt quan hệ ngoại giao hay lãnh sự giữa các bên tham gia một điều ước không ảnh hưởng đến những quan hệ pháp lý do điều ước đặt ra giữa các bên đó với nhau, trừ khi trong một mức độ nhất định, sự tồn tại của những quan hệ ngoại giao hay lãnh sự là không thể thiếu được cho việc thi hành điều ước.

### **Điều 64: Việc nảy sinh ra một quy phạm bắt buộc của pháp luật quốc tế chung (juscogens)**

Nếu một quy phạm bắt buộc của pháp luật quốc tế chung nảy sinh ra, thì mọi điều ước hiện hữu xung đột với quy phạm đó trở thành vô giá trị và chấm dứt.

## **TIẾT 4**

### **THỦ TỤC**

Điều 65: Thủ tục cần thiết liên quan đến sự vô hiệu lực, chấm dứt, rút khỏi hoặc tạm đình chỉ thi hành một điều ước

1. Theo các quy định của công ước này, bên nào nêu ra, hoặc một sai sót trong đồng ý của mình chịu sự ràng buộc của điều ước, hoặc một lý do để không thừa nhận hiệu lực của một điều ước, để chấm dứt, rút khỏi hoặc tạm đình chỉ việc thi hành một điều ước, phải thông báo ý định của mình cho các bên khác biết. Thông báo phải ghi rõ biện pháp được dự kiến thực hiện đối với điều ước và những lý do của biện pháp ấy.
2. Nếu sau một thời gian không dưới 3 tháng kể từ khi nhận được thông báo, trừ trường hợp khẩn cấp đặc biệt, mà không có bên nào phản đối, thì bên thông báo có thể tiến hành biện pháp mà mình dự kiến, theo các hình thức quy



định ở điều 67

3. Tuy nhiên, nếu có một sự phản đối nào của một bên khác thì các bên phải tìm kiếm một giải pháp bằng các biện pháp ghi ở điều 33 của Hiến chương Liên hợp quốc

4. Không có điểm nào trong các khoản nói trên vi phạm đến các quyền hoặc nghĩa vụ của các bên đối với mọi quy định có hiệu lực ràng buộc giữa họ với nhau về việc giải quyết những tranh chấp.

5. Không làm phương hại đến điều 45, việc một quốc gia không gửi thông báo quy định ở khoản 1 sẽ không cản trở quốc gia đó gửi thông báo đó để trả lời một bên khác khi bên này yêu cầu thi hành điều ước hoặc nêu lên việc vi phạm điều ước.

#### **Điều 66: Thủ tục giải quyết về tư pháp, trọng tài và hoà giải**

Nếu trong vòng 12 tháng sau ngày có sự phản đối mà không thể đi đến một giải pháp theo khoản 3 của điều 65 thì sẽ áp dụng các thủ tục sau đây:

a. Bất kỳ một bên nào trong một cuộc tranh chấp có liên quan đến việc thi hành hay giải thích các điều 53 hoặc 64 đều có thể, bằng một đơn kiện viết, gửi cho Toà án quốc tế quyết định, trừ khi các bên cùng thỏa thuận đưa cuộc tranh chấp cho trọng tài giải quyết.

b. Bất kỳ một bên nào trong một cuộc tranh chấp có liên quan đến việc thi hành hay giải thích một trong những điều khoản nào khác thuộc phần V của công ước này để có thể bắt đầu tiến hành thủ tục quy định ở phụ lục của công ước bằng cách gửi một đơn yêu cầu về vấn đề này cho Tổng thư ký Liên hợp quốc.

#### **Điều 67: Những văn kiện nhằm tuyên bố việc vô hiệu lực, chấm dứt, rút khỏi, hoặc tạm đình chỉ việc thi hành một điều ước**

1. Thông báo quy định ở khoản 1 điều 65 phải là một thông báo viết bằng văn bản

2. Mọi hành động tuyên bố việc vô hiệu lực, chấm dứt, rút khỏi hoặc tạm đình chỉ việc thi hành một điều ước, trên cơ sở các quy định của điều ước hoặc các khoản 2 hoặc 3 của điều 65, phải được ghi vào một văn kiện để thông báo cho các bên khác. Nếu văn kiện không do Nguyên thủ quốc gia, người đứng đầu chính phủ hay Bộ trưởng Bộ Ngoại giao ký thì có thể yêu cầu đại diện của quốc gia có thông báo xuất trình thư ủy quyền.

#### **Điều 68: Việc hủy bỏ thông báo và các văn kiện quy định ở các điều 65 và 67**

Một thông báo hay một văn kiện quy định ở các điều 65 và 67 có thể bị hủy bỏ bất kỳ lúc nào trước khi nó có hiệu lực

### TIẾT 5

#### HẬU QUẢ CỦA SỰ VÔ HIỆU LỰC, CHẤM DỨT

#### HOẶC TẠM ĐÌNH CHỈ VIỆC THI HÀNH MỘT ĐIỀU ƯỚC

#### **Điều 69: Hậu quả của sự vô hiệu của một điều ước**

1. Theo công ước này, nếu một điều ước bị coi là vô hiệu thì điều ước ấy là không có giá trị. Những quy định của một điều ước vô hiệu đều không có hiệu lực pháp lý.

2. Tuy nhiên, nếu có những hành động đã được thực hiện trên cơ sở một điều ước như vậy thì:

a. Mọi bên đều có thể yêu cầu bên khác xác định, trong mức độ có thể trong quan hệ giữa họ với nhau, tình hình có thể đã xảy ra nếu như những hành động trên đã không thực hiện

b. Những hành động đã được thực hiện một cách có thiện ý trước khi sự vô hiệu lực của điều ước được nêu lên, sẽ không bị coi là phi pháp chỉ vì sự vô hiệu lực của điều ước.

3. Trong trường hợp thuộc những điều 49, 50, 51 hoặc 52, thì khoản 2 không áp dụng đối với bên phải chịu trách nhiệm về việc man trá, về hành vi tham nhũng hoặc cưỡng ép

4. Trong trường hợp mà sự đồng ý của một quốc gia nhất định nào đó chịu sự ràng buộc của một điều ước nhiều bên không có hiệu lực thì những quy tắc trên được áp dụng trong quan hệ giữa quốc gia đó và các bên tham gia điều ước.

#### **Điều 70: Hậu quả của việc chấm dứt một điều ước**

1. Trừ khi điều ước có quy định khác hoặc các bên có thỏa thuận khác, việc một điều ước đã chấm dứt theo tinh thần của các quy định của điều ước đó hay theo công ước này:

a. Miễn trừ cho các bên nghĩa vụ phải tiếp tục thi hành điều ước;

b. Không xâm phạm đến bất kỳ quyền, nghĩa vụ, hoặc tình huống pháp lý nào của các bên được tạo ra do việc thi hành điều ước, trước khi điều ước chấm dứt.

2. Khi một quốc gia từ bỏ hoặc rút khỏi một điều ước nhiều bên, khoản 1 được áp dụng trong quan hệ giữa quốc gia ấy và mỗi bên tham gia điều ước kể từ ngày việc từ bỏ hoặc rút khỏi điều ước có hiệu lực.

#### **Điều 71: Hậu quả của sự vô hiệu của một điều ước vì xung đột với một quy phạm bắt buộc của pháp luật quốc tế chung**

1. Trong trường hợp một điều ước vô hiệu lực theo điều 53, các bên sẽ:

a. Trong chừng mực có thể, loại trừ mọi hậu quả của bất kỳ hành động nào đã được thực hiện trên cơ sở một quy định xung đột với một quy phạm bắt buộc của pháp luật quốc tế chung; và

b. Phải làm cho quan hệ tương hỗ phù hợp với quy phạm bắt buộc của pháp luật quốc tế chung.

2. Trong trường hợp một điều ước trở thành vô hiệu lực và chấm dứt theo điều 64, thì việc chấm dứt điều ước:

a. Miễn trừ cho các bên nghĩa vụ phải tiếp tục thi hành điều ước;

b. Không xâm phạm đến bất kỳ quyền, nghĩa vụ hoặc tình huống pháp lý của các bên được tạo ra do việc thi hành điều ước, trước khi điều ước chấm dứt, với điều kiện rằng, sau đó, những quyền, nghĩa vụ và tình huống pháp lý này có thể được duy trì chỉ trong chừng mực mà bản thân việc duy trì đó không xung đột với quy phạm bắt buộc mới của pháp luật quốc tế chung.

#### **Điều 72: Hậu quả của sự tạm đình chỉ việc thi hành một điều ước**

1. Trừ khi điều ước có quy định khác hoặc các bên có thỏa thuận khác, sự đình chỉ việc thi hành một điều ước trên cơ sở các quy định của điều ước đó hoặc phù hợp với công ước này:

a. Miễn cho các bên là đối tượng của việc tạm đình chỉ nghĩa vụ thi hành điều ước trong quan hệ tương hỗ trong thời kỳ tạm đình chỉ việc thi hành điều ước;

b. Mặt khác, không ảnh hưởng gì đến các quan hệ pháp lý do điều ước quy định giữa các bên.

2. Trong thời kỳ tạm đình chỉ việc thi hành điều ước, các bên không được có bất kỳ hành động nào nhằm cản trở việc thi hành trở lại điều ước.

## **PHẦN VI**

## CÁC QUY ĐỊNH KHÁC

**Điều 73: Trường hợp kế thừa quốc gia, trách nhiệm quốc gia và việc bùng nổ các xung đột**

Những quy định của công ước này không phán quyết bất cứ vấn đề nào có thể nảy sinh liên quan đến một điều ước do có sự kiện kế thừa của các quốc gia, hoặc do trách nhiệm quốc tế của một quốc gia, hoặc do việc bùng nổ các sự kiện xung đột giữa các quốc gia.

**Điều 74: Các quan hệ ngoại giao và lãnh sự và việc ký kết các điều ước**

Việc cắt đứt các quan hệ ngoại giao hay lãnh sự hoặc việc chưa có những quan hệ ấy giữa hai hay nhiều quốc gia không cản trở việc ký kết các điều ước giữa các quốc gia đó. Bản thân việc ký kết một điều ước không có hiệu lực gì đối với tình hình liên quan đến các quan hệ ngoại giao hay lãnh sự.

**Điều 75: Trường hợp một quốc gia đi xâm lược**

Những điều khoản của công ước này không làm phương hại tới những nghĩa vụ liên quan đến một điều ước có thể phát sinh cho quốc gia đi xâm lược do việc thi hành các biện pháp phù hợp với Hiến chương Liên hợp quốc đối với hành động xâm lược của quốc gia này.

## PHẦN VII

### CÁC CƠ QUAN LƯU CHIẾU, THÔNG BÁO, VIỆC SỬA CHỮA

#### VÀ VIỆC ĐĂNG KÝ

**Điều 76: Các cơ quan lưu chiếu các điều ước**

1. Việc chỉ định cơ quan lưu chiếu một điều ước có thể do các quốc gia tham gia đàm phán tiến hành, hoặc được ghi trong điều ước, hoặc bằng bất cứ cách nào khác. Cơ quan lưu chiếu có thể là một hay nhiều quốc gia, một tổ chức quốc tế hoặc viên chức hành chính trưởng của tổ chức đó.
2. Chức năng của cơ quan lưu chiếu một điều ước phải có tính chất quốc tế và cơ quan này có nghĩa vụ phải hành động một cách vô tư khi thực hiện chức năng của mình. Đặc biệt, việc một điều ước không có hiệu lực giữa một số bên, hoặc khi xuất hiện một sự bất đồng giữa một quốc gia và một cơ quan lưu chiếu liên quan đến việc thi hành chức năng của cơ quan lưu chiếu đều sẽ không được ảnh hưởng đến nghĩa vụ đó.

**Điều 77: Chức năng của cơ quan lưu chiếu**

1. Trừ khi điều ước có quy định khác hoặc các quốc gia ký kết có thỏa thuận khác, các chức năng của cơ quan lưu chiếu chủ yếu như sau:
  - a. Bảo đảm việc gìn giữ văn bản gốc của điều ước và những thư ủy quyền gửi cho cơ quan lưu chiếu;
  - b. Lập các bản sao chứng thực đúng như văn bản và lập mọi văn bản khác của điều ước bằng những thứ tiếng khác do có yêu cầu của điều ước, và gửi những văn bản đó cho các bên tham gia điều ước và cho các quốc gia có tư cách để trở thành các bên tham gia điều ước;
  - c. Nhận mọi chữ ký vào điều ước, và nhận giữ mọi văn kiện, mọi thông báo và mọi thông tri có liên quan đến điều ước
  - d. Kiểm tra xem một chữ ký, hoặc một văn kiện, thông báo hay thông tri có liên quan đến điều ước có hợp thể thức và đúng hay không và, nếu cần như vậy thì lưu ý quốc gia hữu quan về vấn đề đó;
  - e. Thông báo cho các bên tham gia điều ước các các quốc gia có tư cách để tham gia điều ước về những văn kiện, thông báo và thông tri liên quan đến điều ước;

f. Thông báo cho các quốc gia có tư cách để tham gia điều ước ngày mà số lượng chữ ký hoặc văn kiện phê chuẩn, chấp thuận, phê duyệt hay gia nhập để điều ước có hiệu lực đã được tiếp nhận hoặc lưu chiếu đã đủ;

g. Đăng ký điều ước tại Ban Thư ký của Liên hợp quốc.

h. Thực hiện các chức năng được quy định trong các điều khoản khác của công ước này.

2. Khi xảy ra một sự bất đồng giữa một quốc gia và cơ quan lưu chiếu về việc thực hiện các chức năng của cơ quan lưu chiếu, thì cơ quan lưu chiếu sẽ phải lưu ý vấn đề đó với các quốc gia ký kết và các quốc gia tham gia điều ước biết, hoặc khi cần thiết thì lưu ý cơ quan có thẩm quyền của tổ chức quốc tế hữu quan.

#### **Điều 78: Thông báo và thông tri**

Trừ những trường hợp mà điều ước hoặc công ước này có quy định khác, một thông báo hoặc thông tri mà một quốc gia phải làm theo công ước này sẽ:

a. Được chuyển trực tiếp đến các quốc gia mà thông báo hoặc thông tri phải chuyển đến, nếu không có cơ quan lưu chiếu, và nếu có cơ quan lưu chiếu thì chuyển đến cơ quan lưu chiếu này;

b. Chỉ được coi là đã được quốc gia hữu quan thực hiện kể từ khi quốc gia đã nhận được thông tri hoặc thông báo được chuyển đó, hoặc kể từ khi cơ quan lưu chiếu nhận được thông tri hay thông báo đó;

c. Nếu chuyển cho một cơ quan lưu chiếu thì quốc gia nhận được thông tri hay thông báo chỉ coi là đã nhận được kể từ khi quốc gia đó nhận được thông báo của cơ quan lưu chiếu như đã được quy định ở điểm (c) khoản 1 điều 77.

Điều 79: Việc sửa chữa những sai lầm trong các văn bản điều ước hoặc trong các bản sao đã chứng thực là đúng với điều ước

1. Nếu, sau khi xác thực văn bản một điều ước, các quốc gia ký kết và các quốc gia tham gia nhất trí thấy văn bản đó sai lầm, thì sẽ tiến hành việc sửa chữa sai lầm bằng một trong những biện pháp sau đây, trừ khi các quốc gia đó quyết định một cách sửa chữa khác:

a. Chữa văn bản theo nghĩa thích hợp và những đại diện được Ủy quyền một cách đúng đắn ký tắt vào chỗ sửa chữa;

b. Lập hoặc trao đổi một văn kiện hoặc các văn kiện trong đó ghi nhận là việc sửa chữa đã được thỏa thuận đưa vào văn bản;

c. Lập một văn bản toàn bộ điều ước đã được sửa chữa theo đúng thủ tục đã dùng đối với văn bản gốc.

2. Khi một điều ước có cơ quan lưu chiếu thì cơ quan lưu chiếu này thông báo cho các quốc gia ký kết và các quốc gia tham gia ký kết biết sai lầm và đề nghị sửa chữa sai lầm đó, và sẽ định ra một thời gian thích hợp cho người ta phản đối việc sửa chữa đã được đề nghị. Nếu vào lúc hết thời hạn:

a. Không một phản đối nào được đưa ra thì cơ quan lưu chiếu sẽ tiến hành việc sửa chữa và ký tắt vào vào chỗ sửa chữa văn bản, và sẽ lập một biên bản về việc sửa chữa văn bản và gửi bản sao cho các bên tham gia điều ước và các quốc gia có tư cách để tham gia điều ước;

b. Có việc phản đối được đưa ra thì cơ quan lưu chiếu sẽ thông báo việc phản đối đó cho các quốc gia ký kết và các quốc gia tham gia biết.

3. Những quy tắc ghi trong các khoản 1 và 2 cũng được áp dụng khi văn bản đã được xác thực bằng hai hoặc nhiều thứ tiếng và khi phát hiện có điểm không hoàn toàn như nhau mà theo sự thỏa thuận của các quốc gia ký kết và các quốc gia tham gia, cần được sửa chữa.

4. Văn bản đã sửa chữa thay thế *ab initio* văn bản có sai lầm, trừ khi các quốc gia ký kết và các quốc gia tham gia có

quyết định khác.

5. Việc sửa chữa văn bản một điều ước đã được đăng ký sẽ phải được thông báo cho ban Thư ký Liên hợp quốc.

6. Khi phát hiện một sai lầm trong một bản sao đã chứng thực là đúng của một điều ước thì cơ quan lưu chiếu sẽ lập một biên bản sửa chữa và gửi bản sao cho các quốc gia ký kết và các quốc gia tham gia.

#### **Điều 80: Việc đăng ký và công bố điều ước**

1. Sau khi điều ước có hiệu lực, các điều ước sẽ được chuyển đến Ban Thư ký của Liên hợp quốc để, tùy trường hợp đăng ký hoặc phân loại và ghi vào danh bạ, cũng như để công bố.

2. Việc chỉ định một cơ quan lưu chiếu sẽ cho phép cơ quan đó thực hiện những hành động quy định ở khoản trên.

### **PHẦN VIII**

#### **NHỮNG QUY ĐỊNH CUỐI CÙNG**

##### **Điều 81: Việc ký kết**

Công ước này sẽ mở ra để ký kết cho tất cả các quốc gia thành viên của Liên hợp quốc hoặc thành viên của các tổ chức chuyên môn hoặc của Tổ chức Năng lượng nguyên tử quốc tế, hoặc của bất kỳ quốc gia nào tham gia quy chế Tòa án quốc tế và của bất kỳ quốc gia nào khác do Đại hội đồng Liên Hợp quốc mời để trở thành bên tham gia công ước theo cách thức sau: cho tới ngày 30/11/1969 tại Bộ Ngoại giao của Liên bang Áo, và tiếp theo, cho tới ngày 30/4/1970, tại trụ sở Liên hợp quốc tại New York.

##### **Điều 82: Việc phê chuẩn**

Công ước này sẽ phải được phê chuẩn, các văn kiện phê chuẩn sẽ được ông Tổng thư ký Liên hợp quốc lưu chiếu.

##### **Điều 83: Việc gia nhập**

Công ước này sẽ được đề nghị cho bất kỳ quốc gia nào thuộc một trong những loại quốc gia đã ghi ở điều 81 gia nhập. Các văn kiện gia nhập sẽ được ông Tổng thư ký Liên hợp quốc lưu chiếu.

##### **Điều 84: Hiệu lực**

1. Công ước này sẽ có hiệu lực vào ngày thứ 30 sau ngày văn kiện thứ 35 về phê chuẩn hoặc gia nhập được lưu chiếu

2. Đối với những quốc gia phê chuẩn hoặc gia nhập công ước này sau khi đã có việc lưu chiếu văn kiện thứ 35 về phê chuẩn hoặc gia nhập, thì công ước sẽ có hiệu lực vào ngày thứ 30 sau khi quốc gia đó lưu chiếu văn kiện phê chuẩn hoặc gia nhập

##### **Điều 85: Các văn bản xác thực**

Văn bản gốc của công ước này, mà những bản tiếng Anh, Trung hoa, Tây Ban Nha, Pháp và Tây Ban Nha đều là xác thực, sẽ được ông Tổng thư ký Liên hợp quốc lưu chiếu.

Để làm bằng, các đại diện toàn quyền ký tên sau đây được các chính phủ hữu quan ủy quyền hợp lệ đã ký công ước này.

**Làm tại Vienna, ngày 23 tháng 5 năm 1969**

1. Tổng thư ký Liên hợp quốc lập và giữ một danh sách những người hòa giải bao gồm những luật gia lành nghề. Nhằm mục đích đó, mọi quốc gia là thành viên của Liên hợp quốc hoặc là một bên của công ước này sẽ được mời cử hai người hòa giải và tên của những người được chỉ định này sẽ nằm trong danh sách. Nhiệm kỳ của một người hòa giải, kể cả bất kỳ người nào được chỉ định để bổ sung cho một trường hợp khuyết vị có thể có, là năm năm và có thể được gia hạn. Khi nhiệm kỳ của họ hết hạn, những người hòa giải này sẽ tiếp tục thi hành các chức năng mà họ được lựa chọn theo khoản sau đây.

2. Khi một đề nghị được trao cho Tổng thư ký theo điều 66, Tổng thư ký đưa cuộc tranh chấp ra trước một ủy ban hòa giải được thành lập như sau:

Một quốc gia hoặc các quốc gia là một trong các bên của cuộc tranh chấp sẽ cử:

- a. Một người hòa giải có quốc tịch của quốc gia đó hoặc một trong những quốc gia đó, có thể được chọn trong hay ngoài danh sách ghi ở khoản 1;
- b. Một người hòa giải không có quốc tịch của quốc gia đó hoặc của một trong những quốc gia đó, sẽ được chọn trong danh sách.

Một quốc gia hoặc các quốc gia của phía bên kia trong cuộc tranh chấp sẽ cử hai người hòa giải cũng theo cách thức như vậy. Bốn người hòa giải do các bên lựa chọn sẽ phải được cử trong thời gian 60 ngày kể từ ngày Tổng thư ký nhận được đề nghị.

Trong 60 ngày sau việc cử người hòa giải cuối cùng, bốn người hòa giải sẽ cử người thứ 5, lựa chọn trong danh sách, người này sẽ là chủ tịch.

Nếu việc cử chủ tịch hay bất kỳ một người nào đó trong số những người hòa giải khác không tiến hành trong thời gian ghi trên, thì Tổng thư ký sẽ làm việc này trong thời gian 60 ngày sau khi hết thời hạn trên, Tổng thư ký có thể chỉ định chủ tịch là một trong những người có tên trong danh sách, hoặc là một trong những thành viên của Ủy ban pháp luật quốc tế. Một trong những thời gian trong đó việc cử người hòa giải có thể được kéo dài với sự thỏa thuận của các bên trong cuộc tranh chấp.

Việc đề cử cho mọi khuyết vị sẽ phải được tiến hành đúng như cách thức của việc đề cử lúc đầu.

3. Ủy ban hòa giải tự quy định lấy thủ tục, với sự đồng ý của các bên trong cuộc tranh chấp, Ủy ban có thể mời bất kỳ bên nào tham gia điều ước cho Ủy ban biết ý kiến bằng miệng hay bằng văn bản. Các quyết định và khuyến nghị của Ủy ban được thông qua với đa số phiếu của thành viên của Ủy ban.
4. Ủy ban có thể báo cho các bên trong cuộc tranh chấp biết bất kỳ biện pháp nào có thể tạo điều kiện thuận lợi cho việc giải quyết bằng hòa giải.
5. Ủy ban sẽ lấy ý kiến các bên, xem xét những yêu cầu và các phản đối, và đưa ra những đề nghị với các bên nhằm giúp đỡ các bên giải quyết cuộc tranh chấp bằng hòa giải.
6. Ủy ban sẽ lập báo cáo trong vòng mười hai tháng sau khi thành lập. Báo cáo này được ông Tổng thư ký lưu chiếu và chuyển cho các bên trong cuộc tranh chấp. Báo cáo của Ủy ban, kể cả các kết luận được ghi nhận trong báo cáo về các sự kiện hoặc các vấn đề về luật pháp, sẽ không ràng buộc các bên và sẽ không có gì hơn những khuyến nghị để các bên xem xét nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc giải quyết các cuộc tranh chấp bằng hòa giải.
7. Tổng thư ký sẽ giúp đỡ Ủy ban và tạo mọi điều kiện thuận lợi khi Ủy ban có thể yêu cầu. Liên hợp quốc sẽ chịu các chi phí của Ủy ban này.

